

Số: /TB-BV

Hải Phòng, ngày tháng 02 năm 2026

THÔNG BÁO

V/v thông tin năng lực thực hiện phần (lô) thuộc Gói thầu mua sắm thuốc generic phục vụ khám bệnh, chữa bệnh năm 2026 (Đợt 1) theo hình thức mua sắm trực tiếp

Căn cứ Luật Đấu thầu ngày 23 tháng 06 năm 2023, được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 57/2024/QH15, Luật số 90/2025/QH15;
Căn cứ Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Quyết định số 66/QĐ-BV ngày 23 tháng 01 năm 2026 của Giám đốc Bệnh viện Quân y 7 về việc phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu mua sắm thuốc generic phục vụ khám bệnh, chữa bệnh năm 2026 (Đợt 1);

Bệnh viện Quân y 7 mời các nhà thầu có đủ năng lực, kinh nghiệm thực hiện các phần (lô) sau đây thuộc Gói thầu mua sắm thuốc generic phục vụ khám bệnh, chữa bệnh năm 2026 (Đợt 1) thuộc Kế hoạch lựa chọn nhà thầu mua sắm thuốc generic phục vụ khám bệnh, chữa bệnh năm 2026 (Đợt 1) thuộc Dự toán mua sắm thuốc generic phục vụ khám bệnh, chữa bệnh năm 2026 (Đợt 1), như sau:

STT	Mã phần/lô	Mã thuốc	Tên thuốc	GDKLH hoặc GPNK	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm thuốc	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (VND)	Thành tiền (Tổng giá trị của thuốc)	Thông tin về gói thầu trước đó	
														Tên Chủ đầu tư	Mã TBMT
1	PP26 0003 4952	GEN20 26MST T1.001	Atropin sulfat	89311460362 4	Atropin sulfat	0,25mg/1ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	4	Ống	5.000	530	2.650.000	Bệnh viện E	IB25000 74970
2	PP26 0003 4961	GEN20 26MST T1.010	Biragan 150	89310012192 5 (VD-21236-14)	Paracetamol	150mg	Đặt hậu môn/ trực tràng	Thuốc đạn	4	Viên	100	1.575	157.500	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hải Phòng	IB25000 82093

STT	Mã phả n/lô	Mã thuốc	Tên thuốc	GDKLH hoặc GPNK	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm thuốc	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (VND)	Thành tiền (Tổng giá trị của thuốc)	Thông tin về gói thầu trước đó	
														Tên Chủ đầu tư	Mã TBMT
3	PP26 0003 4986	GEN20 26MST T1.035	Tobradex	VN-20587-17	Tobramycin + Dexamethasone	(3mg + 1mg)/ml x 5ml	Nhỏ mắt	Hỗn dịch nhỏ mắt	1	Lọ	650	47.300	30.745.000	Bệnh viện E	IB25000 74970
4	PP26 0003 4988	GEN20 26MST T1.037	Tinidazol Kabi	89311505152 3	Tinidazol	500mg/100ml	Tiêm	Dung dịch tiêm truyền	4	Chai	10.000	13.543	135.430.000	Bệnh viện đa khoa tỉnh Ninh Bình	IB25002 01021
5	PP26 0003 4990	GEN20 26MST T1.039	Fullgram Injection 600mg/4ml	88011002002 5 (VN-20968-18)	Mỗi ống 4ml chứa: Clindamycin (dưới dạng Clindamycin phosphat) 600mg	600mg	Tiêm	Dung dịch tiêm	2	Ống	1.500	75.780	113.670.000	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hải Phòng	IB25000 82093
6	PP26 0003 4991	GEN20 26MST T1.040	Rodogyl	80011500220 0 (VN-21829-19)	Spiramycin + Metronidazole	750000IU + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	1	Viên	20.000	6.800	136.000.000	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hải Phòng	IB25000 82093
7	PP26 0003 4998	GEN20 26MST T1.047	Sulfadiazin bạc	VD-28280-17 (QĐ 62/QĐ-QLD gia hạn 31/12/2024)	Sulfadiazin bạc	1%, 20g	Dùng ngoài	Kem bôi da	5	Tuýp	700	17.005	11.903.500	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hải Phòng	IB25000 82093
8	PP26 0003 5000	GEN20 26MST T1.049	Vancomycin 1g	89311037562 3 (CV gia hạn số 776/QĐ-QLD ngày 19/10/2023)	Vancomycin (dưới dạng Vancomycin hydroclorid)	1g	Tiêm	Bột đông khô pha tiêm	4	Lọ	500	29.000	14.500.000	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hải Phòng	IB25000 82093

STT	Mã phả n/lô	Mã thuốc	Tên thuốc	GDKLH hoặc GPNK	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm thuốc	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (VND)	Thành tiền (Tổng giá trị của thuốc)	Thông tin về gói thầu trước đó	
														Tên Chủ đầu tư	Mã TBMT
9	PP26 0003 5008	GEN20 26MST T1.057	Trifungi	89311004230 0 (VD-24453-16)	Itraconazol	100mg	Uống	Viên nang cứng	4	Viên	6.280	2.940	18.463.200	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hải Phòng	IB25000 82093
10	PP26 0003 5012	GEN20 26MST T1.061	Polygynax	30011001052 4 (được gia hạn từ số ĐK: VN-21788-19), CV gia hạn số 03/QĐ-QLD ngày 03/01/2024), hạn đến 03/01/2029	Neomycin sulfat + Polymyxin B sulfat + Nystatin	35.000 IU + 35.000 IU + 100.000 IU	Đặt âm đạo	Viên nang mềm đặt âm đạo	1	Viên	3.000	9.500	28.500.000	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hải Phòng	IB25000 82093
11	PP26 0003 5014	GEN20 26MST T1.063	Metronidazol Kabi	VD-26377-17 (QĐ 833/QĐ-QLD gia hạn đến 21/12/2027)	Metronidazol	500mg/ 100 ml	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền	4	Chai	6.000	6.352	38.112.000	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hải Phòng	IB25000 82093
12	PP26 0003 5015	GEN20 26MST T1.064	Bocartin 150	89311412272 5 (VD-21239-14)	Carboplatin	150mg/15ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	4	Lọ	80	208.299	16.663.920	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hải Phòng	IB25000 82093
13	PP26 0003 5020	GEN20 26MST T1.069	Paclitaxel "Ebewe"	90011401692 4	Paclitaxel	6mg/ml	Tiêm truyền tĩnh mạch	Dung dịch đậm đặc pha dung dịch tiêm truyền	1	Lọ	40	198.089	7.923.560	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hải Phòng	IB25000 82093

STT	Mã phả n/lô	Mã thuốc	Tên thuốc	GDKLH hoặc GPNK	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm thuốc	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (VND)	Thành tiền (Tổng giá trị của thuốc)	Thông tin về gói thầu trước đó	
														Tên Chủ đầu tư	Mã TBMT
14	PP26 0003 5029	GEN20 26MST T1.078	Danapha-Trihex 2	89311013862 4	Trihexyphenidyl hydroclorid	2 mg	Uống	Viên nén	2	Viên	6.000	300	1.800.000	Bệnh viện E	IB25000 74970
15	PP26 0003 5036	GEN20 26MST T1.085	Albunorm 20%	40041064632 4 (QLSP-1129-18)	Human Albumin	10g/50ml	Tiêm truyền tĩnh mạch	Dung dịch tiêm truyền	1	Lọ	200	719.000	143.800.000	Bệnh viện đa khoa tỉnh Ninh Bình	IB25002 01021
16	PP26 0003 5045	GEN20 26MST T1.094	VasHasan MR	89311023802 4	Trimetazidin dihydrochlorid	35 mg	Uống	viên nén bao phim tác dụng kéo dài	4	Viên	150.000	360	54.000.000	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hải Phòng	IB25000 82093
17	PP26 0003 5057	GEN20 26MST T1.106	Nicardipine Aguetant 10mg/10ml	30011002952 3	Nicardipin hydroclorid	10mg/10ml	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	1	Ống	1.000	124.900	124.900.000	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hải Phòng	IB25000 82093
18	PP26 0003 5081	GEN20 26MST T1.130	Nước oxy già 3%	89310063062 4 (VD-33500-19)	Nước oxy già	3% - 60ml	Dùng ngoài	Dung dịch dùng ngoài	4	Chai	1.000	1.890	1.890.000	Bệnh viện E	IB25000 74970
19	PP26 0003 5090	GEN20 26MST T1.139	Ondanov 8mg Injection	VN-20859-17 (Có QĐ gia hạn số 62/QĐ-QLD ngày 08/02/2023)	Ondansetron (dưới dạng ondansetron hydroclorid dihydrat)	8mg/4ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	2	Ống	100	7.200	720.000	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hải Phòng	IB25000 82093
20	PP26 0003 5103	GEN20 26MST T1.152	Espumisan L	VN-22001-19	Simethicon	40mg/ml	Uống	Nhũ dịch uống	1	Lọ	30	53.300	1.599.000	Bệnh viện E	IB25000 74970

STT	Mã phầ n/lô	Mã thuốc	Tên thuốc	GDKLH hoặc GPNK	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm thuốc	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (VND)	Thành tiền (Tổng giá trị của thuốc)	Thông tin về gói thầu trước đó	
														Tên Chủ đầu tư	Mã TBMT
21	PP26 0003 5110	GEN20 26MST T1.159	Progesteron e injection BP 25mg	VN-16898-13 Gia hạn SĐK số 62/QĐ- QLD ngày 08/02/2023	Progesteron	25mg	Tiêm	Dung dịch tiêm	1	Ống	100	20.150	2.015.000	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hải Phòng	IB25000 82093
22	PP26 0003 5117	GEN20 26MST T1.166	SCILIN R	QLSP-0650- 13	Regular human insulin	40IU/ml x 10ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	1	Lọ	300	104.000	31.200.000	Bệnh viện E	IB25000 74970
23	PP26 0003 5127	GEN20 26MST T1.176	Oxytocin injection BP 10 Units	40011407422 3 (VN-20612- 17)	Oxytocin	10UI	Tiêm	Dung dịch tiêm/ truyền tĩnh mạch	1	Ống	100	11.000	1.100.000	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hải Phòng	IB25000 82093
24	PP26 0003 5129	GEN20 26MST T1.178	Heraprostol	89311046572 4	Misoprostol (dưới dạng Misoprostol HPMC 1% dispersion)	200mcg	Uống	Viên nén	4	Viên	100	3.600	360.000	Bệnh viện E	IB25000 74970
25	PP26 0003 5130	GEN20 26MST T1.179	Atosiban Ever Pharma 6,75mg/0,9 ml	40011097262 4	Atosiban (dưới dạng Atosiban acetate)	6,75mg/0,9ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	1	Lọ	50	606.152	30.307.600	Bệnh viện E	IB25000 74970
26	PP26 0003 5136	GEN20 26MST T1.185	Elumast 4mg	84011018752 3	Montelukast (dưới dạng montelukast natri 4,16mg)	4mg	Uống	Thuốc cốm	1	Gói	500	11.330	5.665.000	Bệnh viện E	IB25000 74970
27	PP26 0003 5138	GEN20 26MST T1.187	Ambixol 15mg/5ml syrup	38010013292 4	Ambroxol hydrochlorid	15mg/5ml - 100ml	Uống	Si rô	1	Chai	100	59.800	5.980.000	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hải Phòng	IB25000 82093

STT	Mã phả n/lô	Mã thuốc	Tên thuốc	GĐKLH hoặc GPNK	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm thuốc	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (VND)	Thành tiền (Tổng giá trị của thuốc)	Thông tin về gói thầu trước đó	
														Tên Chủ đầu tư	Mã TBMT
28	PP26 0003 5142	GEN20 26MST T1.191	Aminoleban	VD-36020-22	Acid amin	Acid amin tự do 7,99%, 200ml	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	4	Túi	150	104.000	15.600.000	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hải Phòng	IB25000 82093
29	PP26 0003 5144	GEN20 26MST T1.193	Glucose 10%	89311040232 4 (VD-25876-16)	Glucose	10% -500ml	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền	4	Chai	10.000	9.292	92.920.000	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hải Phòng	IB25000 82093
30	PP26 0003 5147	GEN20 26MST T1.196	Manitol 20%	89311045272 4	Manitol	Mỗi 250ml dung dịch chứa: Manitol 50g	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền	4	Chai	1.000	18.300	18.300.000	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hải Phòng	IB25000 82093
31	PP26 0003 5148	GEN20 26MST T1.197	SMOFlipid 20%	VN-19955-16	Dầu đậu nành tinh chế; triglycerid mạch trung bình; dầu oliu tinh chế; dầu cá tinh chế	(6g + 6g + 5g + 3g)/100ml	Truyền tĩnh mạch ngoại vi hoặc tĩnh mạch trung tâm	Nhũ tương tiêm truyền	1	Chai	200	100.000	20.000.000	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hải Phòng	IB25000 82093
32	PP26 0003 5149	GEN20 26MST T1.198	Nước cất ống nhựa	89311015162 4	Nước cất pha tiêm	10ml	Tiêm	Dung môi pha tiêm	4	Ống	120.000	677	81.240.000	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hải Phòng	IB25000 82093

STT	Mã phần n/lô	Mã thuốc	Tên thuốc	GDKLH hoặc GPNK	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm thuốc	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (VND)	Thành tiền (Tổng giá trị của thuốc)	Thông tin về gói thầu trước đó	
														Tên Chủ đầu tư	Mã TBMT
33	PP26 0003 5151	GEN20 26MST T1.200	Vitamin B1	89311044872 4 (VD-25834- 16)	Thiamin hydroclorid	100mg/1ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	4	Ống	17.600	630	11.088.000	Bệnh viện đa khoa tỉnh Ninh Bình	IB25002 01021

Cộng: 33 phần (lô).

Nhà thầu có đủ năng lực, kinh nghiệm đề nghị liên hệ Chủ đầu tư tại địa chỉ email: khoaduocbenhvienqy7@gmail.com, số điện thoại: 0986 027 119 (DS. Nguyễn Phương Đông, Khoa Dược) trước ngày 09 tháng 02 năm 2026./.

Nơi nhận:

- Đăng tải trang thông tin điện tử của Bệnh viện Quân y 7;
- Lưu VT, Hồ sơ. Đ03.

**ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CỦA CHỦ ĐẦU TƯ**

**GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN
Đại tá Hoàng Văn Lý**